

UNIT 3: TEEN STRESS AND PRESSURE

A. VOCABULARY

1. adolescence (n)	/ˌædəˈlesns/:	giai đoạn vị thành niên
2. adulthood (n)	/ˈædʌlthʊd/:	giai đoạn trưởng thành
3. calm (adj)	/kɑ:m/:	bình tĩnh
4. cognitive skill	/ˈkɒgnətɪv skɪl/:	kỹ năng tư duy
5. concentrate (v)	/kɒnsntreɪt/:	tập trung
6. confident (adj)	/ˈkɒnfɪdənt/:	tự tin
7. delighted (adj)	/dɪˈlaɪtɪd/:	vui sướng
8. depressed (adj)	/dɪˈprest/:	tuyệt vọng
9. embarrassed (adj)	/ɪmˈbærəst/:	xấu hổ
10. emergency (n)	/ɪˈmɜ:dʒənsi/:	tình huống khẩn cấp
11. frustrated (adj)	/frʌˈstreɪtɪd/:	bực bội
12. helpline (n)	/ˈhelpˌlaɪn/:	đường dây nóng trợ giúp
13. house-keeping skill	/haʊs-ˈki:piŋ skɪl/:	kỹ năng làm việc nhà
14. independence (n)	/ˌɪndɪˈpendəns/:	sự độc lập, tự lập
15. informed decision (n)	/ɪnˈfɔ:md dɪˈsɪʒn/:	quyết định có cân nhắc
16. left out (adj)	/left aʊt/:	cảm thấy bị bỏ rơi, bị cô lập
17. life skill	/laɪf skɪl/:	kỹ năng sống
18. relaxed (adj)	/rɪˈlæksɪd/:	thoải mái, thư giãn
19. resolve conflict (v)	/rɪˈzɒlv ˈkɒnflɪkt/:	giải quyết xung đột
20. risk taking (n)	/rɪsk teɪkɪŋ/:	liều lĩnh
21. self-aware (adj)	/self-əˈweə(r)/:	tự nhận thức, ngộ ra
22. self-disciplined (adj)	/self-ˈdɪsəplɪnd/:	tự rèn luyện
23. stressed (adj)	/strest/:	căng thẳng, mệt mỏi
24. tense (adj)	/tens/:	căng thẳng
25. worried (adj)	/ˈwɜ:ɪd/:	lo lắng